



kū lóu

骷髅

noun · skeleton; human skull

Example Sentence

Tā zài shān dòng lǐ fā xiàn le yī gè kū lóu.
他在山洞里发现了一个骷髅。

He found a skeleton in the cave.

Trace each character, then write the word on your own.

骷	骷	骷	骷	骷	骷	骷	骷	骷	骷	骷
髅	髅	髅	髅	髅	髅					
髅	髅	髅	髅	髅	髅	髅	髅	髅	髅	髅
髅	髅	髅	髅	髅	髅	髅	髅	髅	髅	髅